TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 12 – 2024.
V/v: "*Xin ly hôn, nuôi dưỡng con chung*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI – THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Phan Nguyễn Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Minh Hiền

Ông Lê Hoàng Long

- ***Thư ký Phiên tòa*:** Bà Trần Võ Tường Vy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 192/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc "xin ly hôn, nuôi dưỡng con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 756/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi cần được bảo vệ:

+ Nguyễn Đình T, nam, sinh ngày 02/4/2012 (Vắng mặt)

+ Nguyễn Đình H, nam, sinh ngày 18/10/2014 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Ô Môn, thành phố Cần Thơ vào ngày 15/12/2002. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cải, vợ chồng không còn tình cảm. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Ông bà có 04 con chung tên Nguyễn Tuấn An, sinh năm 2000; Nguyễn Tuấn Nhàn, sinh năm 2005; Nguyễn Đình T, sinh ngày 02/4/2012; Nguyễn Đình H, sinh ngày 18/10/2014. Nguyễn Tuấn An, Nguyễn Tuấn Nhàn đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình H đến khi trưởng thành, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị N tự nguyện tiến tới hôn nhân. Ông bà có 04 con chung tên Nguyễn Tuấn An, sinh năm 2000; Nguyễn Tuấn Nhàn, sinh năm 2005; Nguyễn Đình T, sinh ngày 02/4/2012; Nguyễn Đình H, sinh ngày 18/10/2014. Thời gian đầu sống hạnh phúc, mấy năm nay có bất đồng trong cuộc sống nhưng hiện tại không còn cải nhau nữa. Ông không biết vì sao vợ ông đòi ly hôn nhưng ông không đồng ý ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 02/5/2024, cháu Nguyễn Đình T trình bày: Cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với cha.

Tại bản tự khai ngày 02/5/2024, cháu Nguyễn Đình H trình bày: Cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, thay đổi yêu cầu nuôi con chung, bị đơn vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi dưỡng con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Theo bà Phạm Thị N thời gian đầu vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh Nều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, dần dần tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án đã tống đạt thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Văn T vắng mặt, xem như ông Hiếu không có thiện chí đoàn tụ. Xét thấy hôn nhân giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T đã mâu thuẫn nghiêm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị N.

[4] Về con chung: Ông bà có 04 con chung tên Nguyễn Tuấn An, sinh năm 2000; Nguyễn Tuấn Nhàn, sinh năm 2005; Nguyễn Đình T, sinh ngày 02/4/2012; Nguyễn Đình H, sinh ngày 18/10/2014. Nguyễn Tuấn An, Nguyễn Tuấn Nhàn đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết. Tại bản tự khai đề ngày 02/5/2024, Nguyễn Đình H có nguyện vọng sống chung với bà Phạm Thị N. Tại bản tự khai đề ngày 02/5/2024, Nguyễn Đình T có nguyện vọng sống chung với ông Nguyễn Văn T. Tại phiên tòa, bà Phạm Thị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Đình H đến khi trưởng thành, đồng ý để ông Nguyễn Văn T nuôi dưỡng Nguyễn Đình T đến khi trưởng thành. Xét thấy, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn T đều có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung; để đảm bảo ổn định cuộc sống, sự phát triển bình thường và tôn trọng nguyện vọng của cháu Nguyễn Đình H, Nguyễn Đình T, Hội đồng xét xử thấy cần giao Nguyễn Đình T cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, giao Nguyễn Đình H cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận ý kiến của bà Phạm Thị N không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận; Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N ly hôn ông Nguyễn Văn T.

3. Về con chung: Ông bà có 04 con chung tên Nguyễn Tuấn An, sinh năm 2000; Nguyễn Tuấn Nhàn, sinh năm 2005; Nguyễn Đình T, sinh ngày 02/4/2012; Nguyễn Đình H, sinh ngày 18/10/2014. Nguyễn Tuấn An, Nguyễn Tuấn Nhàn đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Nguyễn Đình T cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Giao cháu Nguyễn Đình H cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Bà N, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn T không ai được ngăn cản bà N, ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận ý kiến của bà Phạm Thị N không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn. Chuyển 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0004429 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ thành án phí nên bà N không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKS huyện Thới Lai;
- THA huyện Thới Lai;
- UBND xã T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Phan Nguyễn Minh Trí